

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ ĐƯƠNG NHIÊN CÔNG NHẬN BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

ThS. VÕ HUNG ĐẠT*

Tóm tắt: Trong tình hình thế giới hiện nay, việc mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế là xu thế tất yếu. Thông qua các chính sách hội nhập, Việt Nam đã đạt được nhiều bước tiến trong phát triển về kinh tế, chính trị, xã hội. Việc công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài hay việc vợ chồng là người nước ngoài sinh sống và làm việc tại Việt Nam đã trở nên phổ biến. Sự xuất hiện những quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài dẫn đến yêu cầu thiết thực rằng cần phải có các quy định phù hợp để giải quyết khi có tranh chấp xảy ra. Với nguyên tắc bình đẳng và tôn trọng chủ quyền, những bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài chỉ có hiệu lực tại Việt Nam khi được Việt Nam công nhận. Tuy nhiên, trong một số trường hợp đặc biệt, các bản án, quyết định này sẽ được đương nhiên công nhận tại Việt Nam. Bài viết tập trung nghiên cứu một số vấn đề về đương nhiên công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam.

Từ khóa: đương nhiên công nhận; hôn nhân và gia đình; tư pháp quốc tế; Tòa án nước ngoài; tố tụng dân sự.

Ngày nhận bài: 13/4/2021; Ngày hoàn thành biên tập: 14/02/2022; Ngày duyệt đăng bài: 02/3/2022

Abstract: In the current world situation, the expansion of international cooperation is an inevitable trend. Through integration policies, Vietnam has made many progress in economic, political and social development. It is common for Vietnamese citizens to marry foreigners, or for their foreign spouses to live and work in Vietnam. The appearance of marriage and family relations with foreign elements leads to a practical requirement that there should be appropriate regulations to settle arisen disputes. With the principle of sovereign equality, judgments and decisions on marriage and family by foreign Courts are only valid in Vietnam when they are recognised by Vietnam's agencies. However, in some special cases, these judgements and decisions will be automatically recognised in Vietnam. The article focuses on studying some issues of automatically recognising judgements and decisions on marriage and family of foreign Courts in Vietnam.

Keywords: automatic recognition; marriage and family; international private law; foreign Court; civil procedure.

Đặt vấn đề

Trong giai đoạn hội nhập hiện nay, cùng với nhiều quan hệ khác, quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài diễn ra rất phổ biến. Trong đời sống gia đình, có thể phát sinh nhiều vấn đề pháp lý cần được giải quyết, chẳng hạn như việc phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân, cấp dưỡng, xác định cha, mẹ cho con, hay thậm chí là ly hôn. Do có yếu tố nước ngoài, nên các vấn đề này hoàn toàn có thể được giải quyết bởi cơ quan có thẩm quyền của quốc gia khác. Từ đó, một nhu cầu được đặt ra là các

bản án, quyết định của Tòa án hoặc một số cơ quan khác của nước ngoài cần được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Trong bài viết này, tác giả sẽ tập trung vào một trường hợp khá đặc biệt, đó là trường hợp các bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài sẽ đương nhiên được công nhận tại Việt Nam.

1. Khái niệm về đương nhiên công nhận

Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định về dân sự nói chung và bản án,

* Giảng viên Bộ môn Tư pháp quốc tế - Luật So sánh, Khoa Luật Quốc tế, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

quyết định về hôn nhân và gia đình (HNGĐ) nói riêng của Tòa án nước ngoài có ý nghĩa quan trọng, nhằm bảo đảm khả năng thi hành các bản án, quyết định của cơ quan tài phán nước ngoài, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người được thi hành án cũng như tránh tình trạng cùng một vụ việc, nhưng lại bị xét xử hai lần. Tuy nhiên, như đã đề cập, vì mỗi quốc gia đều có chủ quyền, nên họ có quyền xem xét để quyết định có công nhận bản án, quyết định của nước khác hay không. Điều này được thực hiện thông qua một thủ tục gọi là công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài. Như vậy, có thể thấy, không phải bản án nào của cơ quan tài phán nước ngoài cũng có thể được công nhận và cho thi hành tại một quốc gia khác.

Tại Việt Nam, cách tiếp cận cũng tương tự khi chúng ta cũng quy định về các thủ tục để công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài. Tuy nhiên, chúng ta có đưa ra một trường hợp đặc biệt gọi là “đương nhiên công nhận”¹. Pháp luật Việt Nam hiện nay chưa giải thích như thế nào là “đương nhiên”, tuy nhiên, với quy định tại khoản 1 Điều 427 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015, có thể hiểu là, những bản án, quyết định này sẽ mặc nhiên có hiệu lực tại Việt Nam mà không cần phải trải qua thủ tục được Tòa án Việt Nam công nhận như những bản án, quyết định khác.

Quy định này có thể xuất phát từ các điều ước quốc tế (ĐUQT) mà Việt Nam là thành viên. Chẳng hạn, trong một số hiệp định tương trợ tư pháp (TTTP) giữa Việt Nam và các nước, thì có những bản án, quyết định sẽ được công nhận mà không cần phải có một thủ tục tố tụng đặc biệt nào². Ngoài

ra, một số ĐUQT có tính tham khảo cao trong vấn đề công nhận và cho thi hành cũng có quy định về vấn đề này. Chẳng hạn, Nghị định số 1215/2012 của Liên minh châu Âu cũng cho rằng, những phán quyết của Tòa án một nước thành viên sẽ được công nhận tại nước thành viên khác mà không đòi hỏi một thủ tục đặc biệt nào³. Hay Công ước về Công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài về dân sự, thương mại của Hội nghị LaHay cũng quy định tương tự⁴. Tuy nhiên, có một vấn đề là, trong các điều ước nói trên, “không yêu cầu một thủ tục đặc biệt nào” không đồng nghĩa với việc đương nhiên sẽ có hiệu lực tại quốc gia khác mà không qua bất kỳ thủ tục nào. Thực tế, các điều ước vẫn yêu cầu các bên liên quan phải làm thủ tục để xin công nhận, mặc dù không gây khó khăn, nhưng Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền vẫn phải xem xét một số yếu tố để ra quyết định công nhận hay không⁵. Nói chính xác hơn, việc quy định

¹ Điều 431 BLTTDS năm 2015.

² Điều 20 Hiệp định TTTP trong lĩnh vực dân sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Cam-pu-chia; Điều 51 Hiệp định TTTP và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga; Điều 42 Hiệp định TTTP và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Mông Cổ.

³ Article 36 Regulation (EU) No 1215/2012 Of The European Parliament And Of The Council Of 12 December 2012 On Jurisdiction And The Recognition And Enforcement Of Judgments In Civil And Commercial Matters: “A judgment given in a Member State shall be recognised in the other Member States without any special procedure being required”.

⁴ Article 4.1 Hague Convention On The Recognition And Enforcement Of Foreign Judgments In Civil Or Commercial Matters 2019.

⁵ Article 37, 38 Regulation (EU) No 1215/2012 Of The European Parliament And Of The Council Of 12 December 2012 On Jurisdiction And The Recognition And Enforcement Of Judgments In Civil And Commercial Matters; Article 7, 12, 13 Convention On The Recognition And Enforcement Of Foreign Judgments In Civil Or Commercial Matters 2019.

rằng “không yêu cầu một thủ tục đặc biệt nào” nhằm thể hiện nguyên tắc thiện chí trong việc công nhận, chứ không phải là không thực hiện bất kỳ thủ tục nào.

2. Những bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của nước ngoài thuộc đối tượng có thể được đương nhiên công nhận

Theo quy định tại khoản 1 Điều 431 BLTTDS năm 2015, những bản án, quyết định dân sự nói chung của Tòa án nước ngoài muốn được đương nhiên công nhận thì giữa nước đã tuyên bản án, quyết định và Việt Nam phải có ĐUQT. Tuy nhiên, nếu đó là những bản án, quyết định về HNGĐ, thì theo quy định của khoản 2 Điều 431, chúng vẫn được đương nhiên công nhận, dù chưa có ĐUQT. Có thể nói, đây là một quy định nhằm bảo vệ quyền lợi của các chủ thể trong sự phổ biến của các quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài hiện nay.

Một điểm cần chú ý trong BLTTDS năm 2015, đó là, ngoài các bản án, quyết định HNGĐ của Tòa án, thì Bộ luật còn mở rộng đối tượng được đương nhiên công nhận đối với các quyết định HNGĐ của cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài. Tức là, các quyết định này không phải của Tòa án, nhưng vẫn có thể được đương nhiên công nhận tại Việt Nam⁶. Điều này rất phù hợp với thực tế, bởi lẽ, theo một số quốc gia, thì thẩm quyền giải quyết một số vấn đề về HNGĐ không chỉ thuộc về Tòa án, mà còn của các cơ quan khác. Chẳng hạn vụ việc sau đây:

Ngày 11/3/2004, chị Nguyễn Thị H (quốc tịch Việt Nam) đăng ký kết hôn với anh S có quốc tịch Đài Loan (Trung Quốc) tại Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đó, do cuộc sống giữa hai vợ chồng không hạnh phúc, chưa có con

chung và thường xuyên bất đồng ý kiến, hai vợ chồng đã đồng ý thỏa thuận ly hôn. Ngày 16/02/2006, hai vợ chồng được người làm chứng và Chủ nhiệm *cơ quan hộ tịch* thị trấn Bắc Càng, huyện Văn Lâm, Đài Loan (Trung Quốc) công nhận thỏa thuận tự nguyện ly hôn căn cứ vào Điều 1050 của Bộ luật Dân sự Đài Loan (Trung Quốc). Bản thỏa thuận ly hôn này đã được chuyển đến *Sở Sự vụ hành chính hộ tịch* thị trấn Bắc Càng, huyện Văn Lâm, Đài Loan (Trung Quốc) và chị Nguyễn Thị H đã được Sở Sự vụ hành chính hộ tịch cấp Giấy chứng nhận cam kết sự thực ly hôn ngày 03/3/2008. Ngày 17/4/2008, Vụ Pháp luật quốc tế, Bộ Tư pháp nhận được đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định ly hôn của Sở Sự vụ hành chính Đài Loan (Trung Quốc) của chị Nguyễn Thị H. Sau đó, Bộ Tư pháp đã làm Công hàm số 64/BTP-PLQT gửi Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội và đề nghị cơ quan này cung cấp thông tin pháp luật về ly hôn của Đài Loan (Trung Quốc), đặc biệt là, các quy định về thuận tình ly hôn giữa người nước ngoài với người bản địa tại Đài Loan. Ngày 09/6/2008, Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội đã có Công hàm trả lời Vụ Pháp luật quốc tế, Bộ Tư pháp. Theo đó, quy định về thuận tình ly hôn giữa người nước ngoài với người Đài Loan tại Đài Loan được quy định tại các điều 1049, 1050, 1052 của Bộ luật Dân sự của Đài Loan (Trung Quốc). Theo các quy định này, thì việc ly hôn tự nguyện giữa vợ và chồng là được phép. Hai bên tự nguyện ly hôn và thỏa thuận với nhau bằng văn bản có chữ ký của hai người làm chứng trở

⁶ Khoản 2 Điều 423, khoản 2 Điều 431 BLTTDS năm 2015.

lên và phải đăng ký tại *phòng hộ tịch địa phương*. Đối chiếu với quy định nêu trên, thì việc thỏa thuận ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh S đã được thực hiện đúng theo thủ tục quy định của Bộ luật Dân sự Đài Loan (Trung Quốc).

Pháp luật nhiều nước trên thế giới như: Luật Tư pháp quốc tế của Bỉ ngày 16/7/2004; Luật Tư pháp quốc tế của Bulgaria ngày 04/5/2005, hoặc các CUQT tiêu biểu như Công ước La Hay ngày 01/02/1971, Nghị định Châu Âu về Thẩm quyền và công nhận, cho thi hành các phán quyết về thương mại và dân sự năm 2012⁷,... quy định phạm vi công nhận và cho thi hành bao gồm cả những quyết định của các cơ quan khác ngoài Tòa án. Tương tự, trong các hiệp định TTTP giữa Việt Nam với các nước⁸, ngoài bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài còn công nhận và cho thi hành một số văn bản khác không phải do Tòa án nước ngoài ban hành để giải quyết các vấn đề dân sự. Do đó, với quy định mới này, BLTTDS năm 2015 đã giúp cho bản án, quyết định nước ngoài được xem xét công nhận toàn diện hơn, phù hợp với thông lệ quốc tế, cũng như các điều ước mà Việt Nam là thành viên.

Tóm lại, những bản án, quyết định về HNGĐ thuộc đối tượng được đương nhiên công nhận có thể là bản án, quyết định do Tòa án hoặc cơ quan khác của nước ngoài ban hành. Đồng thời, nước đã tuyên bản án hoặc quyết định đó và Việt Nam có thể có hoặc chưa có ĐUQT.

3. Điều kiện để được đương nhiên công nhận

3.1. Theo các hiệp định tương trợ tư pháp

Ở phần trên, chúng ta đã xem xét những bản án, quyết định thuộc đối tượng có thể

được đương nhiên công nhận. Tuy nhiên, không có nghĩa là tất cả những bản án, quyết định này đều được công nhận một cách đương nhiên, mà chúng phải đáp ứng những điều kiện nhất định. Trong trường hợp có hiệp định TTTP giữa Việt Nam và nước đã tuyên bản án, quyết định về HNGĐ, nếu muốn được đương nhiên công nhận, thì bản án, quyết định đó phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

Thứ nhất, bản án, quyết định về HNGĐ đó phải là bản án, quyết định không mang tính tài sản hoặc không có tính chất thi hành.

Trong các hiệp định TTTP, bản án, quyết định thông thường chia ra làm hai loại. Đó là bản án, quyết định có tính tài sản và không mang tính tài sản. Ví dụ, theo Điều 51, Điều 52 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên bang Nga năm 1999, thì các vụ kiện không mang tính chất tài sản bao gồm: “1. Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về các vụ kiện dân sự không mang tính chất tài sản do Tòa án của Bên ký kết này tuyên được công nhận trên lãnh thổ của Bên ký kết kia...; 2. Quyết định về những vụ kiện hôn nhân, gia đình không mang tính chất tài sản của các cơ quan khác, không phải là Tòa án”. Còn quyết định về các vụ kiện mang tính chất tài sản bao gồm: “Bản án, quyết định của Tòa án về các vụ kiện dân sự; Phần bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án; Thỏa thuận của các đương sự

⁷ Điều 3 Nghị định quy định “Tòa án” được hiểu bao gồm những cơ quan khác có chức năng giải quyết các vấn đề thuộc phạm vi Nghị định, tùy theo pháp luật từng nước.

⁸ Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với Liên bang Nga năm 1999, Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với Mông Cổ năm 2000, Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với Cộng hòa Belarus năm 2000,...

tại phiên tòa về giải quyết vụ kiện dân sự mang tính chất tài sản được Tòa án công nhận và văn bản công chứng có hiệu lực thì hành theo pháp luật của Bên ký kết nơi được công chứng”. Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Mông Cổ năm 2000 cũng có cách phân chia về bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài tương tự như trên.

Cũng có trường hợp, việc phân biệt các loại bản án không dựa vào tính tài sản mà dựa vào tính chất có cần phải thi hành hay không⁹. Chẳng hạn như: Quyết định ly hôn mà không giải quyết vấn đề tài sản chung, con chung hay cấp dưỡng của vợ chồng; bản án, quyết định về việc hủy kết hôn trái pháp luật hoặc công nhận quan hệ hôn nhân giữa nam và nữ; bản án, quyết định xác định cha, mẹ cho con hoặc xác định con cho cha, mẹ... thì không mang tính tài sản và không cần phải thi hành. Nhưng bản án nếu có giải quyết tranh chấp về tài sản giữa vợ chồng, thì cần phải thi hành thì bản án mới có giá trị trên thực tế.

Trong đó, chỉ những bản án, quyết định không mang tính tài sản hoặc không có tính chất thi hành mới đủ điều kiện để công nhận một cách đương nhiên. Như tại khoản 2 Điều 51 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Nga quy định: “*Quyết định về những vụ kiện hôn nhân, gia đình không mang tính chất tài sản của các cơ quan khác, không phải là Tòa án, của Bên ký kết này... có thể được công nhận mà không cần phải có một thủ tục tố tụng đặc biệt nào về công nhận, nếu pháp luật của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận cho phép*”. Hay Điều 42 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Mông Cổ quy định: “*Các quyết định đã có hiệu lực về các vấn đề dân sự (bao gồm cả lao*

động) và gia đình không mang tính chất tài sản do cơ quan tư pháp, cơ quan hộ tịch, cũng như cơ quan giám hộ và trợ tá của Bên ký kết này đã ra, được công nhận trên lãnh thổ của Bên ký kết kia mà không cần xét xử tiếp...”.

Như vậy, có thể thấy, việc phân biệt các loại bản án, quyết định như trong các hiệp định nhằm mục đích rõ ràng là xây dựng một trình tự, thủ tục hợp lý đối với tính chất của từng loại bản án, quyết định. Nếu bản án không liên quan đến tài sản hay không cần phải thi hành thì có thể hiểu nó có tính chất đơn giản hơn, không ảnh hưởng lớn đến các chủ thể khác, do đó nó có thể được đương nhiên công nhận. Còn với những bản án liên quan đến tài sản, liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ tài chính của các bên, thì việc công nhận hay không phải được xem xét một cách cẩn trọng hơn thông qua thủ tục xin công nhận và cho thi hành.

Thứ hai, để được đương nhiên công nhận thì bản án, quyết định hôn nhân và gia đình đó phải không rơi vào các trường hợp từ chối công nhận¹⁰. Thông thường đó là các trường hợp như: thuộc thẩm quyền riêng biệt của nước được yêu cầu công nhận hay tại nước đó đã có bản án, quyết định khác đã có hiệu lực.

3.2. Theo pháp luật Việt Nam

Theo pháp luật Việt Nam, để được đương

⁹ Khoản 2 Điều 41 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Ucraina: “*Các Bên ký kết cũng công nhận trên lãnh thổ nước mình, mà không cần qua thủ tục tố tụng đặc biệt nào, những quyết định của Cơ quan tư pháp về các vấn đề dân sự mà theo tính chất không cần phải thi hành*”.

¹⁰ Điều 51 Hiệp định TTTP và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga; Điều 42 Hiệp định TTTP và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Mông Cổ...

nhiên công nhận, bản án, quyết định về HNGĐ phải đáp ứng hai điều kiện sau:

Thứ nhất, bản án, quyết định đó phải là bản án, quyết định HNGĐ “không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam” theo Điều 431 BLTTDS năm 2015. Vậy, như thế nào là bản án, quyết định về HNGĐ “không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam”?

Theo cách hiểu của một số người tiến hành tố tụng, quy định này có thể hiểu là bản án, quyết định hôn nhân và gia đình mà người được thi hành không nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam¹¹. Cách hiểu này khá sát với câu chữ của quy định trên. Tuy nhiên, nếu hiểu theo cách này, thì có một số bất cập xảy ra. Đầu tiên, làm sao để biết là không có yêu cầu thi hành từ người được thi hành. Có thể tại thời điểm đang xem xét thì chưa có đơn yêu cầu, nhưng không có gì bảo đảm sau đó bên kia không có đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam đối với bản án, quyết định HNGĐ của cơ quan nước ngoài. Vậy, để chắc chắn không có đơn yêu cầu thì chỉ có thể chờ hết thời hiệu, cụ thể là 03 năm kể từ thời điểm bản án, quyết định đó có hiệu lực¹². Như vậy, việc đương nhiên công nhận với ý nghĩa tạo thuận lợi cho quá trình công nhận trở nên vô nghĩa. Bên cạnh đó, cách hiểu này dẫn đến những bản án, quyết định về HNGĐ liên quan đến tài sản có thể đương nhiên được công nhận. Chẳng hạn, hai vợ chồng ly hôn ở nước ngoài và có tranh chấp về tài sản. Tài sản đang có tại Việt Nam, nhưng không có yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Vậy, với cách hiểu này, thì sau 03 năm, bản án ly hôn đó có thể được đương nhiên công

nhận tại Việt Nam mà không qua thủ tục xem xét của Tòa án. Điều này dẫn tới sự mâu thuẫn trong nguyên tắc công nhận, cho thi hành và cũng không bảo đảm quyền lợi của các bên liên quan.

Do đó, chúng ta nên hiểu bản án “không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam” là bản án, quyết định HNGĐ không mang tính chất thi hành, hay có thể nói là, những bản án, quyết định không cần phải thi hành. Cách hiểu này mang đúng bản chất của việc phân biệt các loại bản án, quyết định của cơ quan nước ngoài như đã phân tích ở mục trên và cũng phù hợp với các quy định trong Hiệp định TTTP mà Việt Nam là thành viên. Đồng thời, cách tiếp cận này không phụ thuộc vào việc có nộp đơn yêu cầu thi hành hay không, nên sẽ khắc phục các hạn chế của cách hiểu thứ nhất. Tuy nhiên, đây lại là cách hiểu có phần chưa sát với câu chữ của quy định trên, khiến các cơ quan tiến hành tố tụng hơi lúng túng trong việc áp dụng. Hơn nữa, nếu xét một cách logic, nếu bản án, quyết định về HNGĐ đó đã không mang tính chất thi hành, thì nó sẽ không cần thi hành ở bất kỳ đâu chứ không riêng tại Việt Nam. Trong khi đó, Điều 431 BLTTDS năm 2015 lại nhấn mạnh là không có yêu cầu thi hành “tại Việt Nam”.

Như vậy, có thể thấy, cách quy định của BLTTDS năm 2015 hiện nay về vấn đề này chưa được rõ nghĩa và cần được sửa đổi để phù hợp với thực tế cũng như mục đích điều

¹¹ Nguyễn Thị Thùy Dung, *Một số bất cập trong thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam*, <https://fdvn.vn/mot-so-bat-cap-trong-thu-tuc-cong-nhan-va-cho-thi-hanh-ban-an-quyet-dinh-cua-toa-an-nuoc-ngoai-tai-viet-nam/>, truy cập ngày 09/12/2021.

¹² Điều 432 BLTTDS năm 2015.

chính. Cụ thể, thay vì quy định bản án, quyết định “không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam” thì chỉ cần quy định là bản án, quyết định về HNGĐ không cần phải thi hành hoặc không có tính chất thi hành.

Thứ hai, ngoài việc xác định bản án, quyết định HNGĐ không có yêu cầu thi hành như đã nêu thì còn phải đáp ứng điều kiện là không có đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định đó¹³. Quy định này là rất cần thiết để bảo đảm rằng, việc công nhận không ảnh hưởng đến quyền lợi của chủ thể khác. Trong trường hợp đương sự, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ thấy rằng, bản án, quyết định về HNGĐ nước ngoài có sự vi phạm về trình tự tố tụng, chẳng hạn như không được triệu tập một cách hợp pháp... thì họ có quyền nộp đơn để yêu cầu không công nhận bản án, quyết định về HNGĐ đó. Tuy nhiên, giống như ở trên, một vấn đề đặt ra là, làm sao để chắc chắn rằng không có đơn yêu cầu không công nhận. Đương nhiên, chỉ có thể khẳng định điều này nếu hết thời hiệu, cụ thể là 06 tháng kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực¹⁴. Có nghĩa rằng, trong 06 tháng đó, dù muốn được công nhận sớm hơn, những người liên quan cũng không thể làm gì khác ngoài việc chờ đợi. Bởi họ không thể nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành và cũng không thể khởi kiện lại vụ việc đó tại Việt Nam. Mặc dù BLTTDS năm 2015 đã cố tình tách riêng một thủ tục yêu cầu không công nhận bản án không có yêu cầu thi hành với thời hiệu ngắn hơn là 06 tháng, nhưng 06 tháng cũng là một thời gian chờ đợi không hề ngắn trong một số trường hợp. Do đó, nên

chẳng, BLTTDS năm 2015 nên bổ sung một thủ tục về yêu cầu công nhận mà không đi kèm với thi hành để các chủ thể có thể chủ động trong việc xin công nhận.

4. Việc công nhận được thực hiện như thế nào

Như đã phân tích ở trên, bản án, quyết định về HNGĐ được đương nhiên công nhận thì không cần phải trải qua thủ tục tại Tòa án. Tuy nhiên, không thể tự động một phán quyết của cơ quan nước ngoài sẽ có hiệu lực tại Việt Nam. Luôn cần phải trả lời những câu hỏi như bản án, quyết định đó có hiệu lực tại Việt Nam từ lúc nào, làm sao cơ quan có thẩm quyền cũng như mọi chủ thể khác biết đến các bản án, quyết định đó để tuân thủ và thực hiện... Do đó, trên thực tế, dù là đương nhiên công nhận nhưng các bản án, quyết định về HNGĐ vẫn trải qua một vài thủ tục để xác minh và quản lý. Tất nhiên những thủ tục này không thực hiện tại Tòa án mà ở các cơ quan về hộ tịch.

Cụ thể, đối với bản án, quyết định ly hôn, hủy kết hôn, văn bản thỏa thuận ly hôn đã có hiệu lực pháp luật hoặc các giấy tờ khác công nhận việc ly hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp (sau đây gọi là giấy tờ ly hôn) mà không vi phạm quy định của Luật HNGĐ thì được ghi vào Sổ hộ tịch. Công dân Việt Nam đã ly hôn, hủy việc kết hôn ở nước ngoài, sau đó về nước thường trú hoặc làm thủ tục đăng ký kết hôn mới tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì phải ghi vào Sổ

¹³ Điều 431 BLTTDS năm 2015.

¹⁴ Điều 447 BLTTDS năm 2015.

hộ tịch việc ly hôn, hủy kết hôn đã được giải quyết ở nước ngoài (sau đây gọi là ghi chú ly hôn). Trường hợp đã nhiều lần ly hôn hoặc hủy việc kết hôn thì chỉ làm thủ tục ghi chú ly hôn gần nhất.

Trên cơ sở thông tin chính thức nhận được, Bộ Tư pháp đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tư pháp danh sách bản án, quyết định ly hôn, hủy kết hôn của công dân Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài giải quyết thuộc trường hợp có đơn yêu cầu thi hành tại Việt Nam hoặc có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam¹⁵. Như vậy, Bộ Tư pháp sẽ là cơ quan đầu mối có trách nhiệm cung cấp thông tin về các bản án, quyết định HNGĐ có yêu cầu thi hành hoặc không công nhận¹⁶. Nếu không thuộc các trường hợp này, tức thỏa mãn điều kiện được đương nhiên công nhận, thì các bên liên quan sẽ làm thủ tục ghi chú vào sổ hộ tịch để được công nhận tại Việt Nam mà không cần qua thủ tục tại Tòa án.

Kết luận

Cùng với xu thế hội nhập, giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các quốc gia, nhu cầu để bản án, quyết định được tuyên ở nước này nhưng cần được thi hành ở một nước khác ngày càng tăng. Đồng thời, để phù hợp với quy định của các ĐUQT mà Việt Nam là thành viên, thì việc quy định cơ chế đương nhiên công nhận các bản án, quyết định HNGĐ của cơ quan nước ngoài là hoàn toàn phù hợp. Tuy nhiên, qua phân tích ở trên, một số quy định cụ thể về chế định này của Việt Nam vẫn chưa thực sự hợp lý và cần thay đổi. Đó là việc quy định điều kiện để được đương nhiên công nhận nên được sửa đổi thành bản án,

quyết định HNGĐ “không có tính chất tài sản” hoặc “không có tính chất thi hành”. Đồng thời, cần có thêm cơ chế để các bên có thể chủ động trong việc yêu cầu công nhận những bản án, quyết định trong trường hợp cần thiết. Bên cạnh đó, nếu các hiệp định TTTP có quy định về việc ra soát các bản án, quyết định có thuộc trường hợp không được công nhận hay không, thì pháp luật Việt Nam vẫn chưa quy định về điều này. Có lẽ sẽ hợp lý hơn, nếu các cơ quan hộ tịch được quy định có quyền xem xét trong trường hợp có vi phạm. Thông qua những phân tích trên, chúng tôi hy vọng có thể giúp nêu ra những vướng mắc và một vài kiến nghị để khắc phục đối với việc đương nhiên công nhận bản án, quyết định HNGĐ của cơ quan nước ngoài tại Việt Nam. □

Tài liệu tham khảo

1. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
2. Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự giữa Việt Nam và các quốc gia khác như Liên bang Nga, Mông Cổ, Campuchia, Belarus, Ucraina.
3. Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.
4. Regulation (EU) No 1215/2012 on 12 December 2012 On Jurisdiction And The Recognition And Enforcement Of Judgments In Civil And Commercial Matters.
5. Hague Convention On The Recognition And Enforcement Of Foreign Judgments In Civil Or Commercial Matters 2019.
6. Nguyễn Thị Thùy Dung, *Một số bất cập trong thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam*, <https://fdvn.vn/mot-so-bat-cap-trong-thu-tuc-cong-nhan-va-cho-thi-hanh-ban-an-quyet-dinh-cua-toa-an-nuoc-ngoai-tai-viet-nam/>, truy cập ngày 09/12/2021.

¹⁵ Điều 37 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

¹⁶ Trang Thông tin điện tử pháp luật quốc tế, *Bản án, Quyết định ly hôn/hủy kết hôn có yêu cầu thi hành, không công nhận tại Việt Nam*, <https://moj.gov.vn/tttp/chuyenmuc/Pages/danh-sach-ban-an-quyet-dinh.aspx>, truy cập ngày 09/12/2021.